

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO

Ngày 15/01/2024	11,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	0.4%	-4.2%

DT thuần
Q4/23

127
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.00 | -4.8%
YoY: ▼91.0 | -41.9%

LN thuần
Q4/23

0.16
tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.2 | -99.4%
YoY: ▼82.3 | -99.8%

LN sau thuế
Q4/23

1.11
tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.8 | -95.1%
YoY: ▼243 | -99.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

19.6%

YoY: +/- ▼ 16.9%

ROE
2023

6.7%

YoY: +/- ▼ 14.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	781
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	142,600
Sở hữu nước ngoài	7.1%
Beta	0.99
EPS	1,262
P/E	9.0

DT thuần
2023

550
tỷ VNĐ

YoY: ▼326 | -37.2%

LN thuần
2023

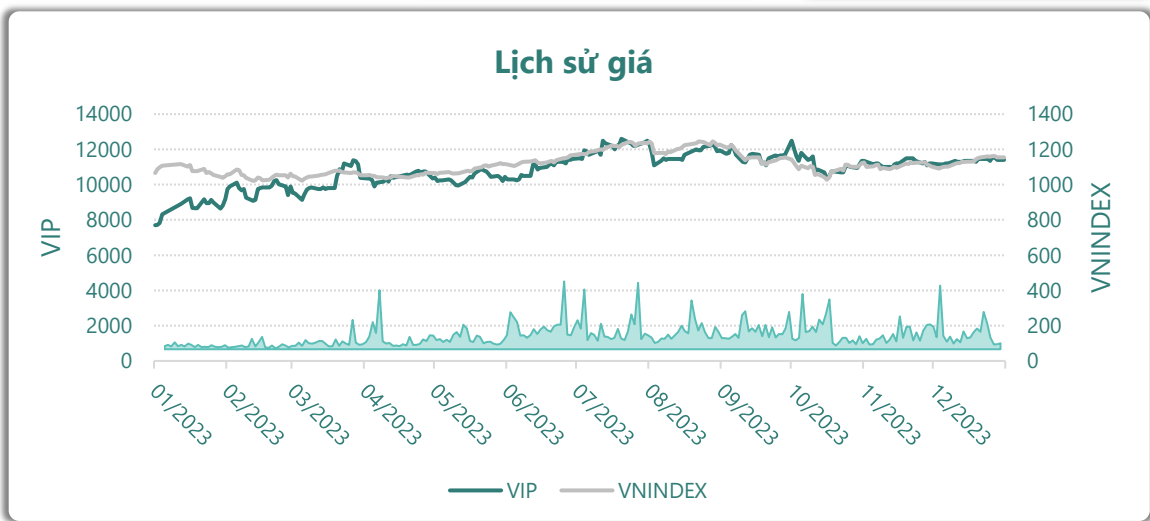
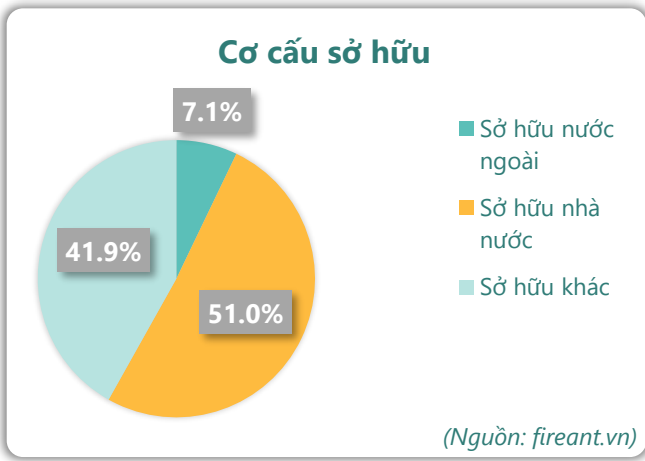
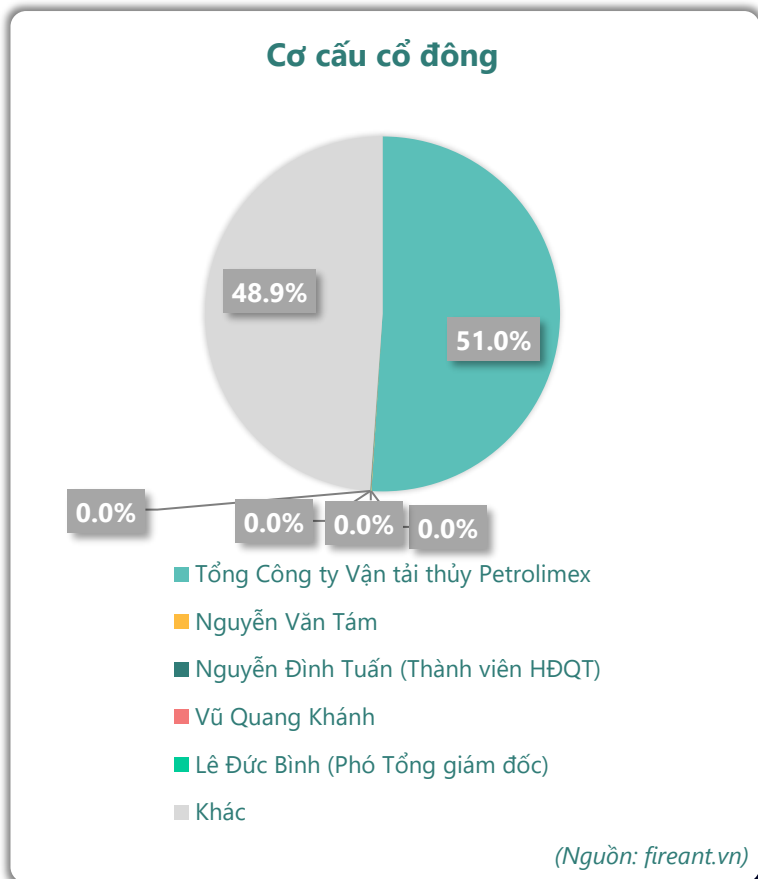
107
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.8 | 17.1%

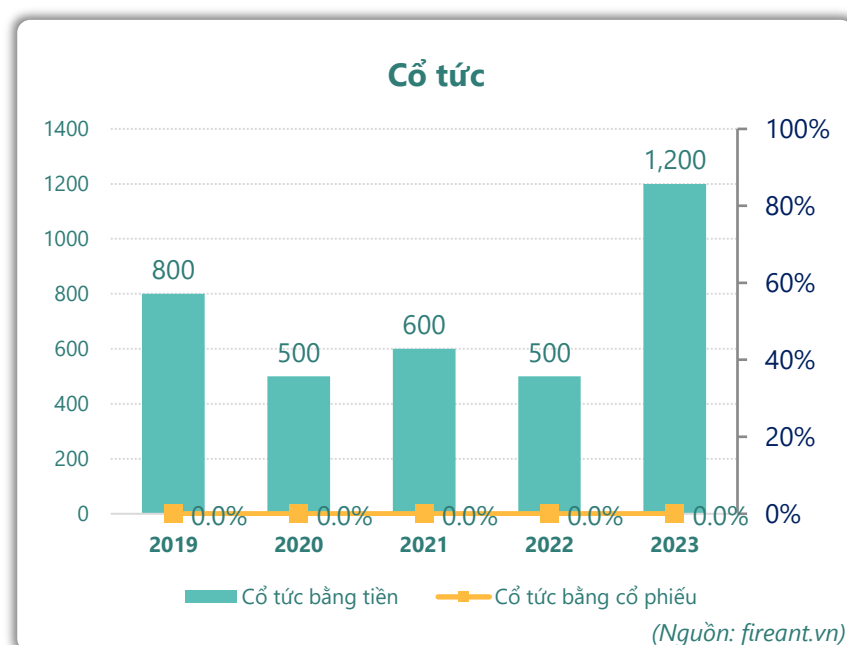
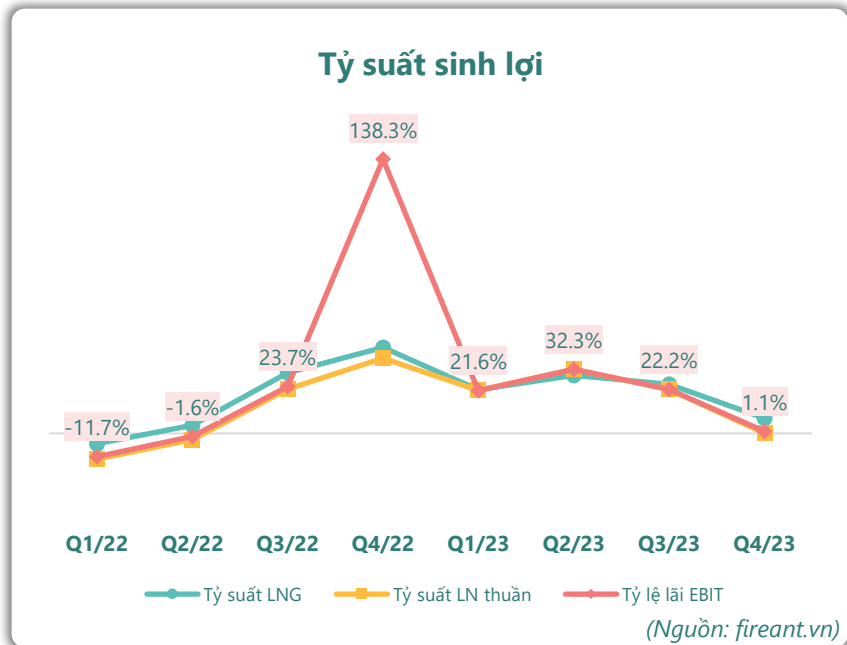
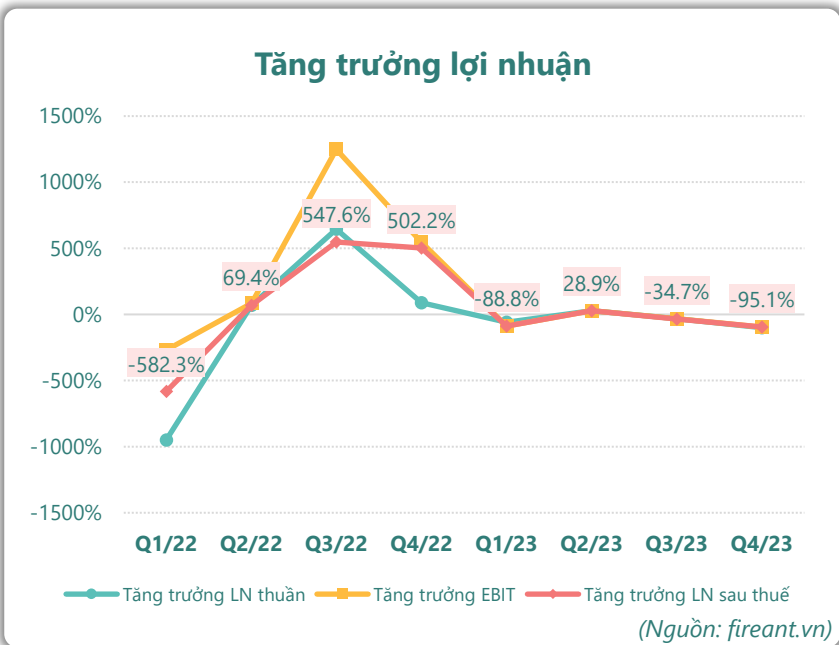
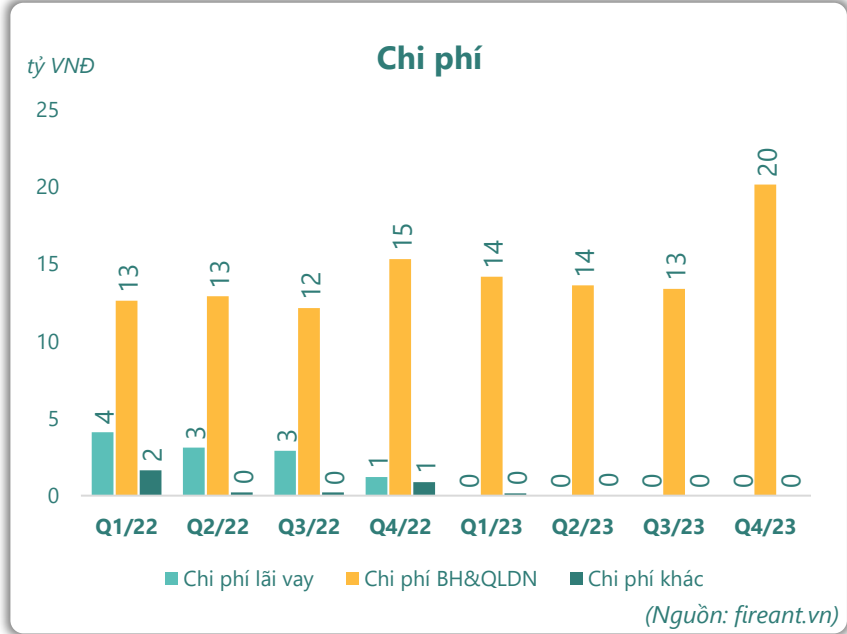
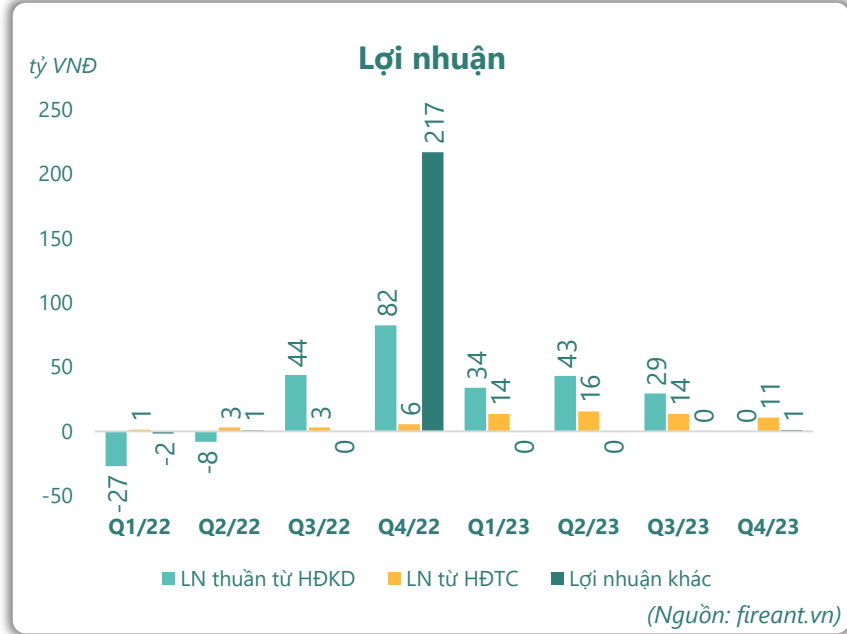
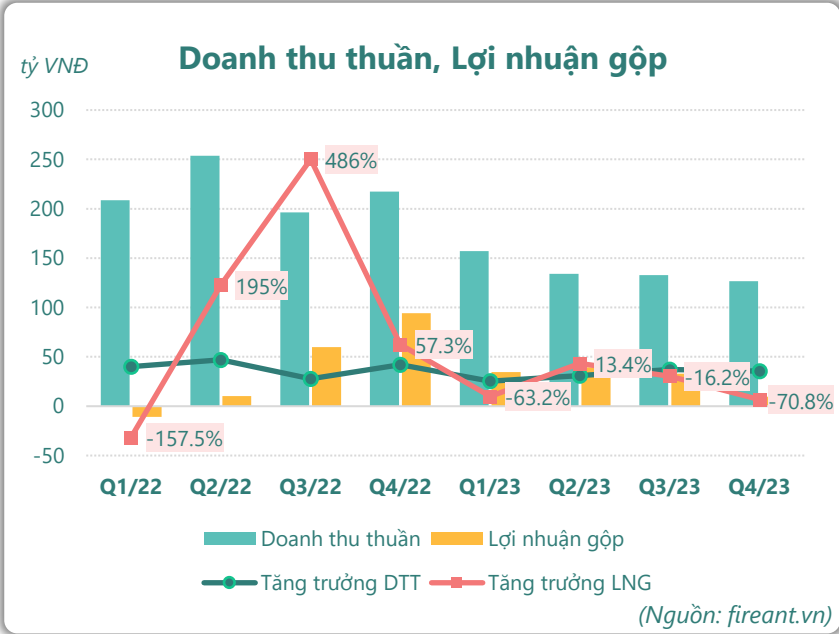
LN sau thuế
2023

86.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼162 | -65.1%



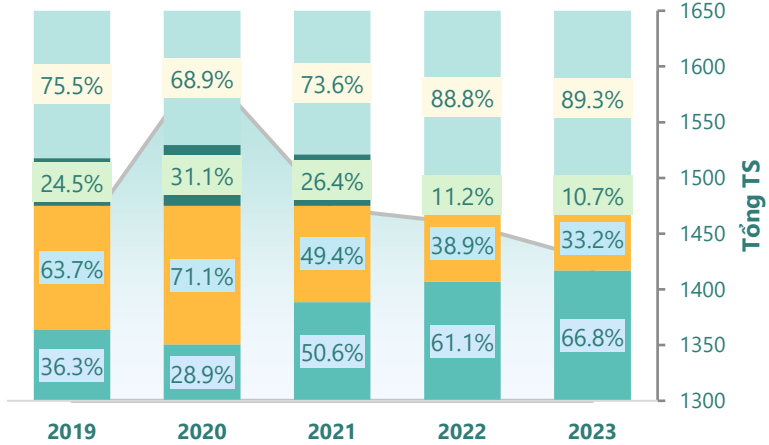
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

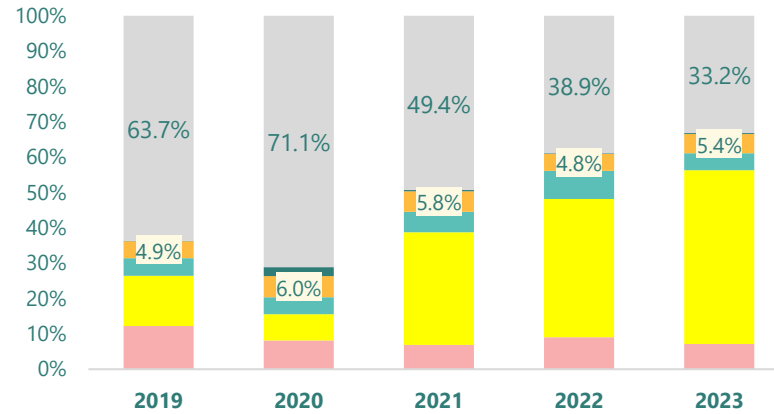
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



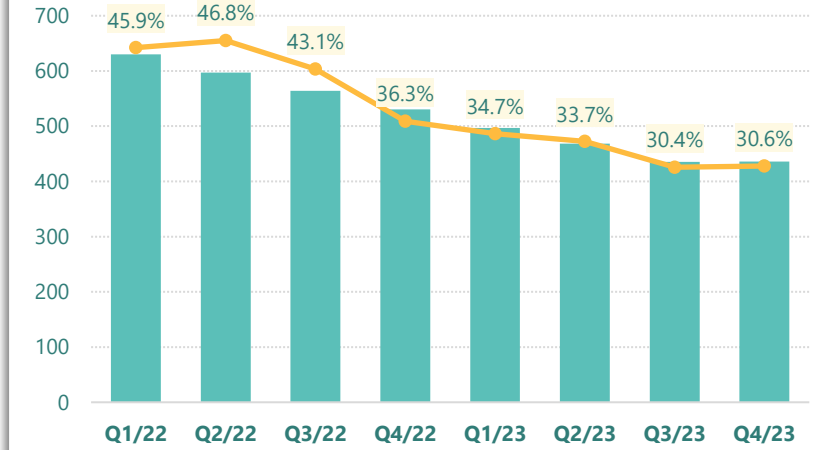
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

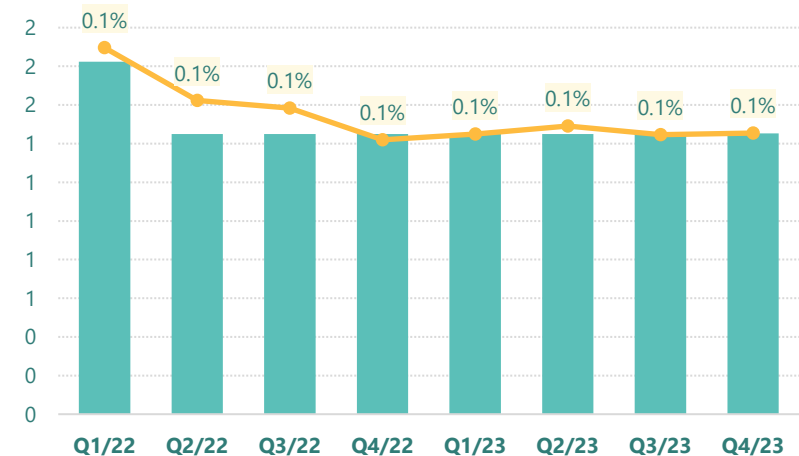


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

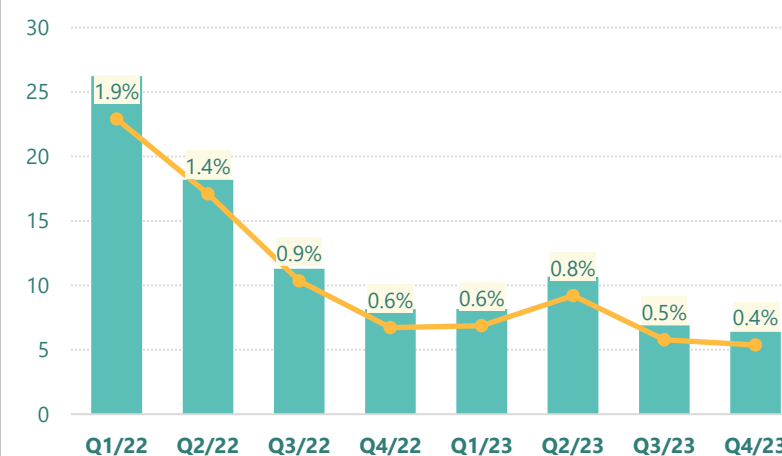


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

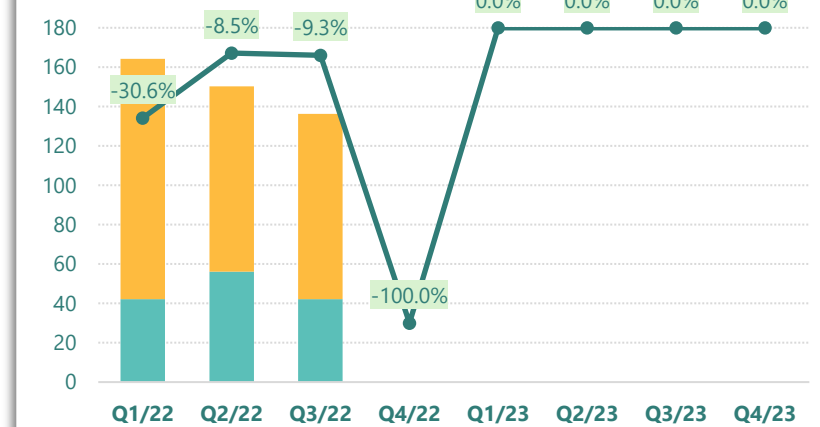


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

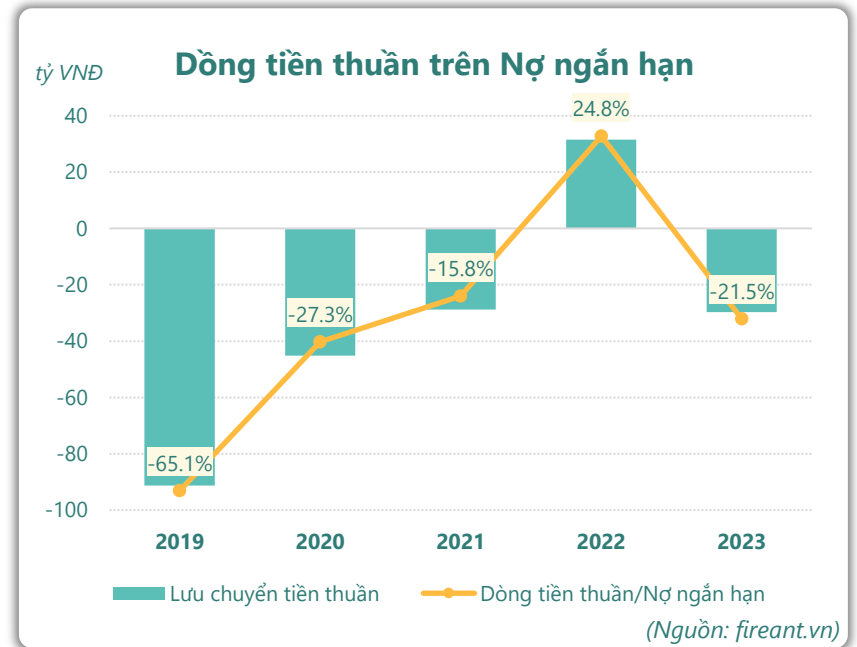
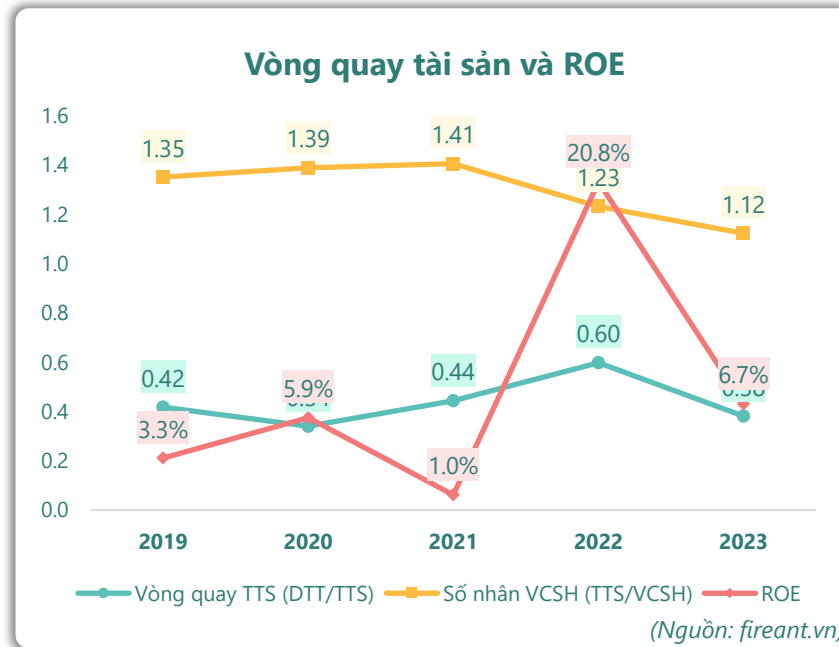
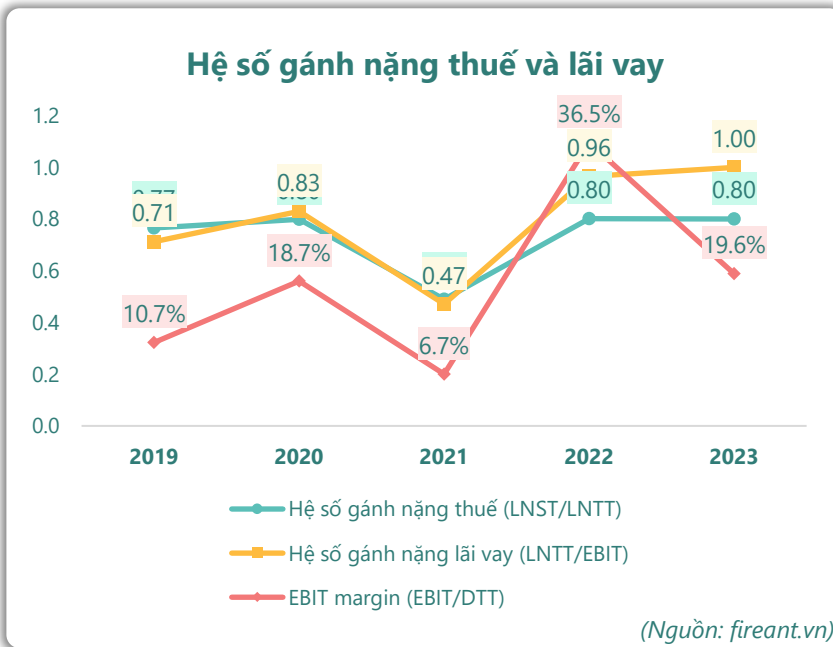
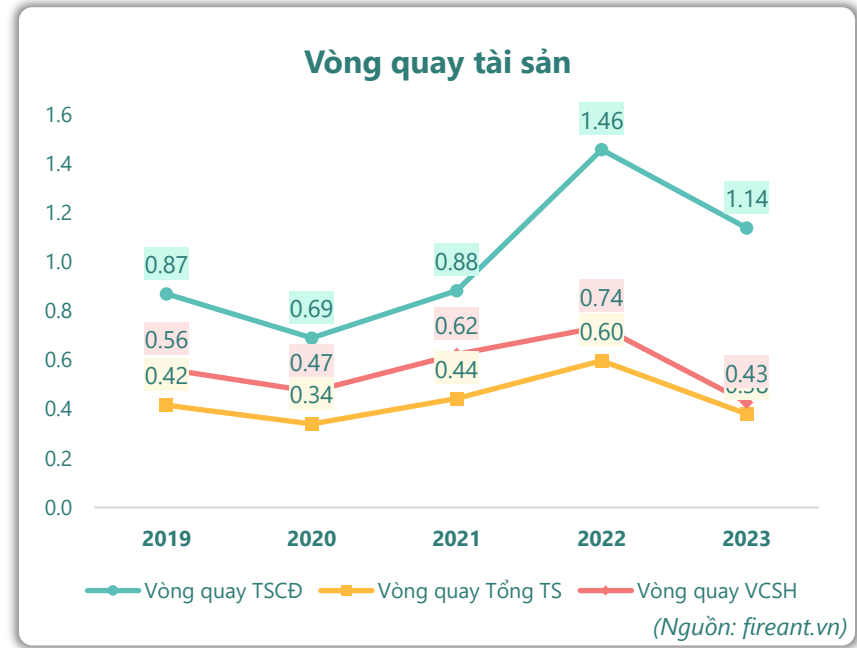
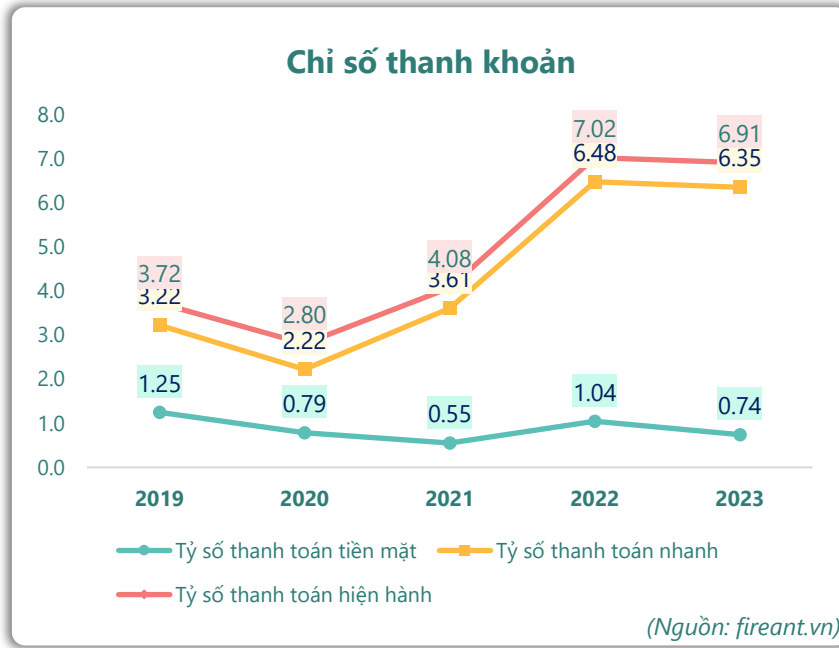
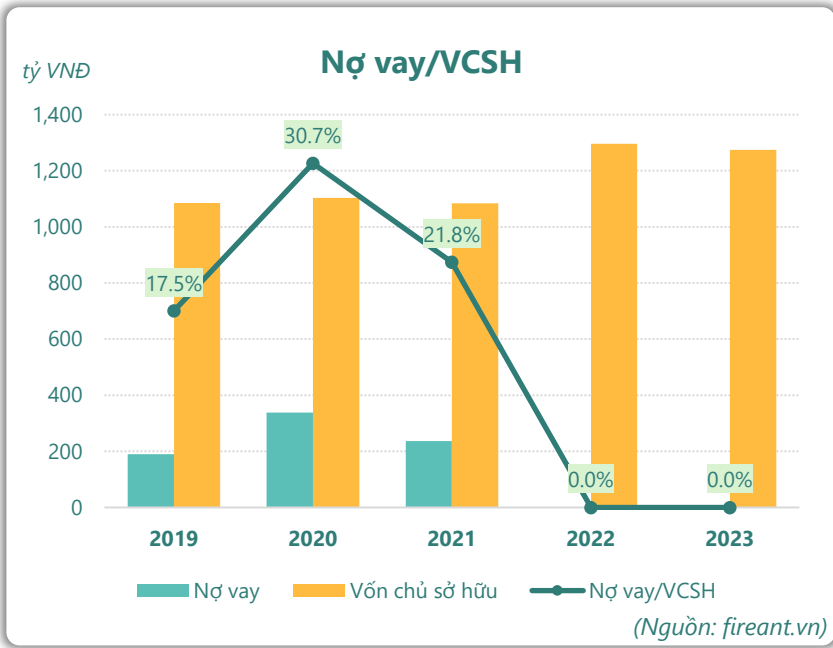


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	218	-41.9%	550	876	-37.2%
Giá vốn hàng bán	117	123	-4.9%	434	723	-40.0%
Lợi nhuận gộp	9.63	94.3	-89.8%	117	154	-24.1%
Doanh thu HĐTC	11.4	8.51	33.6%	53.9	26.5	103%
Chi phí TC	0.66	2.93	-77.4%	0.41	13.7	-97.0%
Chi phí lãi vay	0	1.20	-100%	0	11.3	-100%
LN trong công ty LKLD	0	-2.04	100%	-1.75	-22.1	92.1%
Chi phí bán hàng	1.57	0.73	116%	3.69	3.98	-7.3%
Chi phí QLDN	18.6	14.6	27.4%	57.7	49.1	17.6%
LN thuần từ HĐKD	0.16	82.5	-99.8%	107	91.2	17.1%
Lợi nhuận khác	1.17	217	-99.5%	1.11	218	-99.5%
LN trước thuế	1.34	300	-99.6%	108	309	-65.0%
Lợi nhuận sau thuế	1.11	244	-99.5%	86.4	248	-65.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1.11	244	-99.5%	86.4	248	-65.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	88.6	40.3	57.3	69.5	184
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.1	74.9	-100	59.9	-54.0	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-136	0	-82.1	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	72.8	105	132	72.7	108	123
Lưu chuyển tiền thuần	32.4	27.3	-59.7	35.1	15.5	-20.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.14	-0.06	0.04	0.20	-0.25
Tiền cuối kỳ	105	132	72.7	108	123	103

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,427	1,459	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	953	891	7.0%
Tiền và tương đương tiền	103	132	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	701	570	22.9%
Phải thu ngắn hạn	68.7	117	-41.1%
Hàng tồn kho	76.8	69.4	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.58	2.94	55.9%
Tài sản dài hạn	474	568	-16.6%
Phải thu dài hạn	2.59	4.61	-43.9%
Tài sản cố định	436	530	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.38	8.17	-21.8%
Tài sản dài hạn khác	27.1	23.4	15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	163	-6.0%
Nợ ngắn hạn	138	127	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	11.5	75.2%
Nợ dài hạn	14.9	35.8	-58.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,274	1,297	-1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,274	1,297	-1.7%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)